Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 8

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS - VOCABULARY REVISION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/NzFuwFrfKIKHBzsGLK

I. VOCABULARY REVISION A

- Meeting, Greeting & Social Customs

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**social customs** (phr)	phong tục, tập quán xã hội	9	**bow** (v)	cúi đầu
2	**formal situation** (phr)	tình huống trang trọng	10	**colleague** (n)	đồng nghiệp
3	**gesture** (n)	cử chỉ	11	**illustrate** (v)	minh hoạ, làm rõ
4	**shake hands** (phr)	bắt tay	12	**express** (v)	bày tỏ
5	**nod your head** (phr)	gật đầu	13	**accepted ways of behaving** (phr)	những cách cư xử được chấp nhận
6	**traditional** (adj)	mang tính truyền thống	14	**friendly touch** (phr)	cái chạm thân thiện
7	**pat someone on the back** (phr)	vỗ nhẹ vào lưng ai đó	15	**greet** (v)	chào hỏi
8	**kiss someone on the cheek** (phr)	hôn lên má ai đó			

- Family, Ancestry & Language

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**remarkable** (adj)	đáng chú ý, đặc biệt	6	**emigrate** (v)	di cư sang nước khác để sinh sống
2	**great-grandparents** (n)	cụ ông/cụ bà	7	**fascinating** (adj)	thú vị, hấp dẫn
3	**genetic** (adj)	thuộc về di truyền	8	**niece** (n)	cháu gái (của cô, dì, chú, bác)
4	**ancestors** (n)	tổ tiên	9	**nephew** (n)	cháu trai (của cô, dì, chú, bác)
5	**apostrophe** (n)	dấu nháy đơn			

LIVEWORKSHEETS

II. VOCABULARY REVISION B

- Family & Ancestry

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**relatives** (n)	họ hàng, người thân	6	**find out about** (v)	tìm hiểu về/biết được thông tin về
2	**be descended from** (phr)	là hậu duệ của, có nguồn gốc từ	7	**wonder** (v)	tự hỏi, thắc mắc
3	**only child** (phr)	con một	8	**settle** (v)	định cư
4	**date of birth** (phr)	ngày sinh	9	**share ancestry with** (phr)	có chung tổ tiên / nguồn gốc với
5	**be interested in** (phr)	quan tâm, hứng thú với			

- Gifts & Advice

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**exchange gifts** (phr)	trao đổi quà cho nhau	5	**take someone's advice** (phr)	nghe/làm theo lời khuyên của ai
2	**on special occasions** (phr)	vào những dịp đặc biệt	6	**make a suggestion** (phr)	đưa ra một lời đề nghị/ gợi ý
3	**have a tradition of doing something** (phr)	có truyền thống làm việc gì	7	**express agreement with someone** (phr)	thể hiện sự đồng ý với ai
4	**give advice on something** (phr)	đưa ra lời khuyên về việc gì			

- School Adaptation & Reflection

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**settle into a new school** (phr)	dần thích nghi với trường mới	4	**make progress** (phr)	tiến bộ trong việc/ lĩnh vực gì
2	**get into trouble** (phr)	gặp rắc rối/ bị phạt vì làm gì	5	**fall on hard times** (phr)	rơi vào hoàn cảnh khó khăn
3	**give a presentation** (phr)	thuyết trình về chủ đề gì	6	**all in all** (phr)	nhìn chung, tổng thể mà nói

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/iZfGx7nyBRpxY2pXv3

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	**bushcraft** (n)	kỹ năng sinh tồn nơi hoang dã	6	**emergency** (n/adj)	tình huống khẩn cấp / dùng trong lúc khẩn cấp
2	**essential** (adj)	thiết yếu, cần thiết	7	**predict** (v)	dự đoán, đoán trước
3	**hut** (n)	túp lều, nhà chòi đơn sơ	8	**navigate** (v)	định hướng, xác định phương hướng / đường đi
4	**properly** (adv)	đúng cách, tử tế, đàng hoàng, thích hợp	9	**put back into** (phr)	đặt lại vào, để lại vào
5	**repack** (v)	đóng gói lại, xếp đồ lại			

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

VOCABULARY (10 questions)

I. Choose the correct answers.

1. Understanding local _____ is very important when you move to live and work in a new country.
A. apostrophes B. social customs C. genetic traits D. friendly touches

2. Although Mr. Harrison and I work in completely different departments, I still consider him a very reliable _____.
A. ancestor B. nephew C. colleague D. great-grandparent

3. During the job interview, candidates are encouraged to choose their words carefully to _____ their thoughts clearly.
A. emigrate B. express C. bow D. nod

4. The science teacher drew a detailed diagram on the board to _____ how water moves through a plant stem.
A. greet B. illustrate C. shake D. pat

5. Researchers suggest that exceptional musical talent may be partly linked to _____ factors passed down through families.
A. genetic B. traditional C. accepted D. formal

II. Read the passage below. Choose the correct phrase from the box to complete each gap (1–5). There are THREE extra phrases that you do not need to use.

give a presentation	**settle into**	**fall on**	**take her advice**
make progress	**get into**	**give advice on**	**exchange gifts**

ADAPTING TO A NEW ENVIRONMENT

Moving to a new city was not easy for Leo. During his first month, he found it quite difficult to (1) _____ his new school and make friends. Seeing his struggle, his homeroom teacher sat down to (2) _____ choosing suitable after-school clubs.

Leo decided to (3) _____ and registered for the Robotics Club the following week. With the support of his teammates, he slowly gained confidence and even managed to (4) _____ in front of the whole class. By the end of the term, he began to (5) _____ in his studies and felt completely at home.

C. HOMEWORK

GRAMMAR & VOCABULARY (15 Questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển ở phần A. THEORY. Với những từ sau, con chép 1 dòng vào vở ghi: social customs, formal situation, gesture, shake hands, nod your head, pat someone on the back, bow, colleague, greet, ancestors, emigrate, relatives, be descended from, settle into a new school, make progress, properly, repack, put back into, bushcraft, essential, hut, emergency, predict, navigate.

II. Choose the correct answer.

1. What is the term for a quick downward and upward movement of your head, usually to show agreement or understanding?
A. nod B. bow C. tap D. shake

2. Which phrase describes a child who has no brothers or sisters?
A. single child B. distant relative C. only child D. adopted child

LIVEWORKSHEETS

3. What is the term for a symbol (') used in writing to show possession or that letters have been left out?

A. gesture B. apostrophe C. custom D. accent

4. Which word describes a person's family members from past generations, such as great-grandparents, who lived a long time ago?

A. relatives B. ancestors C. colleagues D. descendants

5. Which word means to leave your own country permanently in order to go and live in another one?

A. settle down B. emigrate C. find out D. share ancestry

III. Read the conversation below. Choose the correct phrase from the box to complete each gap (1–5). There are THREE extra phrases that you do not need to use.

date of birth	**find out about**	**wonder**	**share ancestry with**
exchange gifts	**get into**	**on special occasions**	**fall on hard times**

Elena: Hi Mark! I noticed you were looking at some old family photographs during break.

Mark: Oh, hi Elena! Yes, my grandfather gave me a family tree book. It made me (1)_____ about where our family originally came from.

Elena: That sounds fascinating! Have you managed to (2) _____ your family's history yet?

Mark: A little bit. I discovered that we actually (3) _____ some families in France! My great-grandparents moved here eighty years ago.

Elena: Wow, that's amazing! Does your family still keep any traditional customs from France?

Mark: Yes, (4) _____ like New Year or Christmas, we always gather to prepare a traditional French dessert together.

Elena: That's lovely! In my family, we also (5) _____ with each other every year on New Year's Eve. It's my favorite time of the year!

Mark: It really is! It's great to learn about different family traditions.

IV. Rewrite the sentences in passive voice.

1. Students display their scientific projects in the main hall every April.

   → _____.

2. We can reduce single-use plastic by using reusable water bottles.

   → _____.

3. Members should not leave personal items in the library after 5 PM.

   → _____.

4. Do cleaners collect recyclable waste from all classrooms daily?

   → _____.

5. Must students submit their assignment reports before Friday?

   → _____.

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (12 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/QO4pPk4zq6YLftVriX

I. You will hear a woman talking to a group of young people about the bushcraft courses she organises. For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE word or a NUMBER.

BUSHCRAFT COURSES - USEFUL NOTES

- Year the courses first started: **(1)** _____
- Where students walk to on Saturday: the **(2)** _____camp
- First equipment skill: learning how to hold a **(3)** _____safely
- What the guide brings for emergencies: a **(4)** _____
- Things used to find the way at night: the stars and the **(5)** _____
- The office closes in the afternoon at: **(6)** _____o'clock

II. Listen again. For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE or TWO words or a NUMBER.

BUSHCRAFT SKILLS

COURSE FOR YOUNG PEOPLE

SATURDAY MORNING

- meet your guide outside the **(1)** _____
- learn how to use equipment
- build your own **(2)** _____to spend the night
- learn how to catch a **(3)** _____for lunch

SATURDAY AFTERNOON

- look for wild foods

OTHER EXAMPLE ACTIVITIES INCLUDE HOW TO

- make drinking water
- follow the stars
- check the **(4)** _____for rain

FURTHER INFORMATION:

Email address: **(5)** _____ @bushcraftskills.com

Phone number: **(6)** _____

LIVEWORKSHEETS